

Bản tin chứng khoán

Trong số này

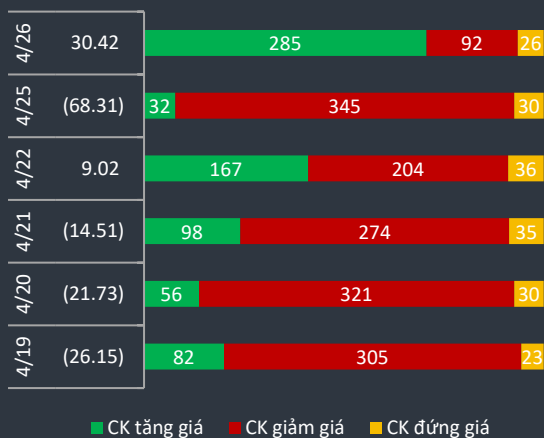
Nhận định **P.1**

Danh mục CP **P.2**

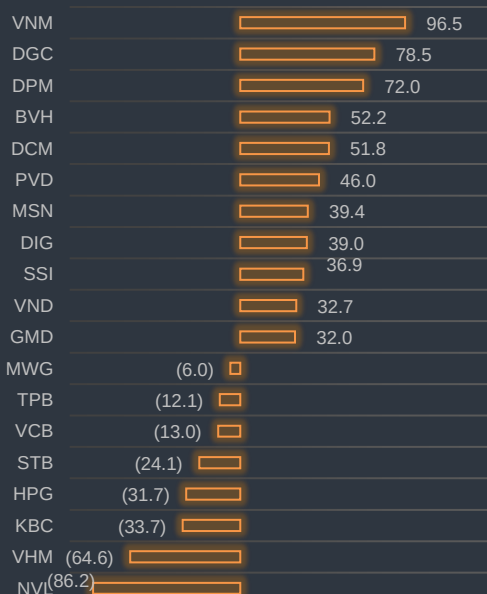
Tin Doanh nghiệp **P.3**

Bộ lọc CP **P.4**

Độ rộng thị trường



Giao dịch mua bán ròng khối ngoại (tỷ VND)



DCM vừa tổ chức ĐHCĐ với mục tiêu tổng doanh thu hợp nhất là 9.049 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế hợp nhất 513 tỷ đồng, tương ứng giảm 10,2% và giảm 72% so với năm 2021. Tuy nhiên ngay Quý I, DCM ghi nhận tổng doanh thu ước đạt 4.028 tỷ đồng, tăng 111% và lợi nhuận sau thuế đạt 1.515 tỷ đồng, gấp 10 lần cùng kỳ năm ngoái. Quý 1, DCM hưởng lợi trong bối cảnh giá phân bón tiếp tục tăng cao do chiến tranh Nga - Ukraine, song song đó là Trung Quốc hạn chế xuất khẩu nên giá phân bón đạt đỉnh rất cao. Còn thị trường trong nước đang ở thấp điểm. Do đó, công ty tranh thủ xuất khẩu để đạt lợi nhuận tốt. Để đảm bảo việc mở rộng sản xuất, đa dạng hóa sản phẩm phục vụ cho định hướng phát triển lâu dài, Đạm Cà Mau đang lên kế hoạch đầu tư kho đầu mối Long An, nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh, nhà máy khí hóa than và trụ sở trạm liên lạc tại TP HCM trong năm nay.

GEX: CTCP Tập đoàn Gelex (GEX) vừa báo cáo hoạt động Q1.2022 đạt 8.645 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 96 % so với quý I/2021. Doanh thu của Gelex chủ yếu đến từ kinh doanh thiết bị điện, vật liệu xây dựng và thuê bất động sản.

Trong kỳ, giá vốn hàng bán tăng 75% đạt 6.815 tỷ đồng. Kết quả, lợi nhuận gộp kỳ này gấp 3,5 lần lợi nhuận gộp cùng kỳ, đạt 1.830 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp tăng từ 11,6% lên 21,2%. Doanh thu tài chính và chi phí tài chính trong kỳ lần lượt đạt 244 tỷ đồng và 508 tỷ đồng, tương ứng tăng 18% và tăng 67%. Chi phí tài chính tăng mạnh chủ yếu do tăng lãi vay, tổng lãi vay phát sinh trong kỳ là 369 tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế đạt 683,8 tỷ đồng, tăng 138%. Lãi ròng đạt 268 tỷ đồng. Doanh nghiệp cho biết lợi nhuận quý này của doanh nghiệp tăng cao nguyên nhân chủ yếu đến từ việc sở hữu chi phối tại Tổng Công ty Viglacera - CTCP.

Mục tiêu doanh thu năm nay của Gelex là 36.000 tỷ đồng, lãi trước thuế 2.618 tỷ đồng. Như vậy, kết thúc quý I, doanh nghiệp đạt 24% kế hoạch doanh thu và 34% kế hoạch lợi nhuận cả năm.

Vnindex 1341.34
▲ +30.42 (+2.32%)

Biến động Big Cap

CP	Giá	+/-	%
VRE	31.1	2.0	6.88
SAB	169.0	10.6	6.69
VPB	36.4	2.2	6.28
BVH	61.9	3.3	5.63
MBB	29.4	1.3	4.45
POW	13.0	0.6	4.42
GAS	109.0	4.5	4.31
HDB	24.5	1.0	4.03
HVN	21.5	0.8	3.86
DHG	99.7	3.7	3.85
GVR	28.5	1.1	3.83
REE	73.9	2.6	3.65
VNM	75.9	2.4	3.27
VHM	65.0	2.0	3.17
BID	36.9	1.1	2.93
VIB	41.1	1.2	2.88
SSI	34.5	1.0	2.83
MWG	148.8	3.9	2.69
PLX	47.8	1.2	2.58
VIC	78.0	1.8	2.36
BCM	78.3	1.8	2.35
STB	27.4	0.6	2.24
ACB	30.9	0.4	1.31
TPB	35.0	0.5	1.30
PDR	62.7	0.7	1.13
NVL	81.0	0.9	1.12
HPG	41.2	0.5	1.10
CTG	27.7	0.3	1.10
TCB	41.5	0.5	1.10
FPT	104.3	0.9	0.87
PNJ	107.4	0.4	0.37
MSN	116.0	-	-
VJC	129.0	(2.0)	(1.53)
VCB	80.5	(1.3)	(1.59)



Thị trường phiên hôm nay có độ nẩy rất cao đặt biệt trong bối cảnh chỉ số Vnindex đã rớt gần 70 điểm phiên đầu tuần. Phiên sáng thị trường còn bị đè nén khá sâu đến hơn 30 điểm nhưng tín hiệu bắt đáy đã nhen nhóm trở lại và gia tăng dần cho đến giờ trưa. Phiên chiều lực cầu gia tăng dần ở nhiều nhóm ngành và cùng thúc đẩy chỉ số tăng mạnh về cuối phiên. Đây là lần đầu tiên thị trường có pha đảo chiều khá trọn vẹn mà không bị lực cản đáng kể nào kéo lại. Giao dịch không quá lớn do phía cung giữ hàng không muốn bán và một lẽ đương nhiên phía cầu cũng không quá mạnh do nhiều nhà đầu tư vẫn còn kẹt hàng giá cao. Những nhóm ngành bất động sản, dầu khí, chứng khoán, phân bón hồi phục tốt nhất hôm nay trong đó nhiều cổ phiếu từ giảm sàn chuyển sang tăng trần như DIG, CEO, NLG, LDG.

Chỉ số Vnindex đã lùi sâu gần 300 điểm từ ngưỡng 1530 về quanh 1250. Dù thị trường chưa ổn định nhưng ở vùng giá này cổ phiếu đã về vùng giá hấp dẫn hơn. Nhà đầu tư duy trì nắm giữ cổ phiếu và có thể tích lũy thêm các nhóm cổ phiếu đã rơi sâu đặc biệt các nhóm ngành ngân hàng, chứng khoán, bán lẻ, phân bón, dệt may. Thị trường có thể vẫn còn vài nhịp rung lắc vì vậy chiến lược nên duy trì tỷ trọng cổ phiếu ở mức vừa phải và hạn chế margin trong giai đoạn hiện tại.

Ticker	Close	% so với tuần trước	Hỗ trợ	Kháng cự	Note	Ngày đưa vào DM	Lãi / Lỗ
DGW	130.0	(15.1)	120	160	Mua mới quanh 120-125	4/26/2022	4.0%
VCB	80.5	5.3	75	95	Mua quanh 75-78	4/21/2022	2.7%
MSN	116.0	(6.5)	117	145	Mua thêm quanh 100-110	4/21/2022	-5.7%
SSI	34.5	(10.5)	30	55	Mua quanh 34-35	4/21/2022	-4.2%
VCI	42.0	(10.8)	38	60	Chờ mua quanh 38-40	4/20/2022	-3.4%
VND	31.5	(8.5)	25	40	Chờ mua quanh 27-30	4/20/2022	4.0%
HDB	24.5	(9.4)	27	37	Chờ mua thêm quanh 20-23	3/31/2022	-14.0%
VPB	36.4	(6.5)	35	45	Chờ mua thêm quanh 30-32	2/25/2022	-0.3%
TCM	70.0	(15.0)	60	100	Mua mới quanh 65-67. Mục tiêu 100	2/18/2022	4.5%
HPG	41.2	(4.5)	40	60	Nắm giữ	2/8/2022	-8.4%
FTS	46.0	(13.7)	50	60	Mua thêm quanh 42-45	4/25/2022	-4.2%
TNG	32.2	(25.2)	24	45	Mua mới quanh 27-29. Mục tiêu 45	2/7/2022	11.0%
GVR	28.5	(25.4)	28	40	Mua mới quanh 30. Mục tiêu 45	1/20/2022	-10.9%
REE	73.9	(18.6)	60	90	Mua mới quanh 62-64. Mục tiêu 80	1/20/2022	13.7%
NLG	50.0	(17.0)	53	65	Mua mới quanh 52, Cắt lỗ nếu dưới 50	1/20/2022	-5.7%
OCB	22.8	(8.8)	24	35	Mua thêm quanh 22-24	4/25/2022	-3.2%
STK	56.5	(15.3)	50	70	Mua quanh 51-53. Mục tiêu 70	1/13/2022	6.6%
VIB	41.1	(7.5)	40	60	Nắm giữ	1/4/2022	-12.6%
MBB	29.4	(7.3)	25	35	Nắm giữ, mục tiêu 37	1/4/2022	1.2%
MWG	148.8	(9.6)	125	160	Mua quanh 130-135.	1/4/2022	10.2%
DPM	73.0	(13.9)	35	77	Chốt lời	2/7/2022	73.8%

HERE'S THE TOP NEWS COMPANY

Tăng trưởng ngành trong ngày

Cao su	4.37
Bất động sản	3.71
Dầu khí	3.61
Dịch vụ tài chính	3.50
Phân bón	3.19
Du lịch và Giải trí	2.93
Xây dựng	2.81
Ô tô và phụ tùng	2.69
Hóa chất	2.54
Truyền thông	2.29
Vật liệu xây dựng	2.15
Hàng cá nhân & Gia...	2.09
Công nghệ Thông tin	1.99
Ngân hàng	1.89
Tài nguyên Cơ bản	1.70
Sản xuất và KD Thép	1.69
Điện	1.44
Thực phẩm và đồ...	1.42
Hàng & Dịch vụ...	1.37
Khoáng sản	1.36
Bất động sản KCN	1.34
Bảo hiểm	1.33
Vận tải - Logistics	1.28
Y tế	0.88
Viễn thông	0.26
Dệt May	(0.18)
Bán lẻ	(0.34)
Nước	(0.35)
Bao bì	(1.00)
Thủy sản	(0.38)

NKG - CTCP Thép Nam Kim - Quý I/2022, NKG ghi nhận doanh thu đạt 7.151,37 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 506,87 tỷ đồng, lần lượt tăng 47,4% và 59% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, biên lợi nhuận gộp cải thiện từ 12,6% lên 13,4%.

SCR - CTCP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín - TTC Land - Năm 2022, TTC Land đặt mục tiêu kinh doanh 2.135 tỷ đồng doanh thu thuần và 300 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, lần lượt tăng 27% và 24% so với thực hiện năm 2021.

Kết thúc quý I, TTC Land ghi nhận doanh thu 395 tỷ đồng, gấp 7 lần cùng kỳ; lợi nhuận trước thuế 70 tỷ đồng, gấp đôi so với quý I/2021, đạt khoảng 25% kế hoạch.

GMD - CTCP Gemadept - Năm 2022, trên cơ sở xem xét rất kỹ các yếu tố thị trường, nền kinh tế thị trường trong và ngoài nước, Gemadept tiếp tục đặt kế hoạch kinh doanh tăng trưởng với doanh thu và lợi nhuận trước thuế hợp nhất trình HĐQT phê duyệt lần lượt là 3.800 tỷ đồng và 1.000 tỷ đồng, tăng lần lượt 19% và 24% so với thực hiện năm 2021.

MSR - CTCP Masan High-Tech Materials - Kỳ vọng năm nay sẽ đạt doanh thu khoảng 14.500-15.000 tỷ đồng, lãi sau thuế đạt khoảng 300 - 500 tỷ đồng.

VNM - CTCP Sữa Việt Nam - Sẽ trình cổ đông thông qua kế hoạch năm 2022 với hơn 64.000 tỷ đồng tổng doanh thu, tiếp tục tăng trưởng 5% so với con số kỷ lục 61.000 tỷ đồng đạt được năm 2021. Trong bối cảnh giá nguyên vật liệu tiếp tục tăng và lạm phát dự kiến ở mức cao, không bất ngờ khi Vinamilk đặt kế hoạch lợi nhuận sau thuế thận trọng hơn so với cùng kỳ ở mức 9.770 tỷ đồng.

CTD - CTCP Xây dựng Coteccons - Trong năm 2022, CTD đặt kế hoạch doanh thu 15.010 tỷ đồng, tăng trưởng 65% so với cùng kỳ và lợi nhuận sau thuế dự kiến 20 tỷ đồng, giảm 17% so với thực hiện trong năm 2021.

NRC - Tập đoàn Danh Khôi - Sẽ phát hành tối đa hơn 46,2 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, nâng vốn điều lệ lên gần 1.400 tỷ đồng.

Năm 2022, Danh Khôi đặt mục tiêu doanh thu thuần 905 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng 200 tỷ đồng. Đáng chú ý là kế hoạch tăng vốn điều lệ từ hơn 881 tỷ đồng hiện nay lên 1.389 tỷ đồng.

DHC - CTCP Đông Hải Bến Tre - Ngày 22/4, HĐQT đã có quyết định chi tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2021 bằng tiền mặt theo tỷ lệ 15%. Ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức vào 16/5/2022 và thanh toán bắt đầu từ ngày 17/6/2022.



Kết quả kinh doanh Q1.2022

Mã CK	Sàn CK	DT Q1.2022	LNST Q1.2022	EPS	BV	Tăng trưởng DT	Tăng trưởng LN
VPB	HOSE	9,887,714,000,000	8,671,526,000,000	5,135	21,416	8.4%	170.8%
DPM	HOSE	5,829,112,165,451	2,114,087,245,330	12,930	31,659	199.7%	1137.9%
LPB	HOSE	2,875,706,000,000	1,420,783,000,000	2,933	14,712	40.2%	62.0%
DGC	HOSE	3,634,377,965,434	1,335,829,989,962	20,416	44,491	86.5%	370.4%
TPB	HOSE	2,831,379,000,000	1,299,400,000,000	4,079	17,310	25.1%	14.2%
FPT	HOSE	9,730,253,844,391	1,238,879,724,986	5,271	25,295	28.3%	36.7%
VND	HOSE	1,766,756,299,103	762,197,114,050	7,222	23,317	62.3%	52.5%
PNJ	HOSE	10,142,717,252,585	721,072,652,231	5,464	35,222	41.2%	40.7%
SSI	HOSE	2,007,559,768,896	706,535,902,142	3,633	15,178	33.3%	66.6%
VGC	HOSE	3,832,773,120,641	701,957,901,218	3,674	20,194	62.5%	153.2%
CII	HOSE	711,748,444,729	646,805,002,745	1,199	33,845	-26.1%	14563.3%
HSG	HOSE	16,933,627,636,037	638,326,800,607	8,986	22,876	86.1%	11.6%
VHC	HOSE	3,267,592,035,171	547,750,590,503	8,346	35,380	82.7%	318.0%
VCI	HOSE	796,611,914,617	417,161,965,578	5,506	21,472	2.4%	42.9%
QTP	UPCOM	2,598,167,576,375	345,889,297,270	1,567	13,681	44.9%	194.9%
SHS	HNX	685,729,379,748	329,332,226,942	5,675	19,761	15.7%	21.6%
PHR	HOSE	365,548,364,098	295,089,333,331	5,559	25,034	30.5%	252.3%
HCM	HOSE	1,067,998,337,779	282,746,304,380	3,193	16,640	-8.2%	-12.1%
PDR	HOSE	625,448,317,469	282,053,514,160	3,911	17,023	6.7%	12.0%
VIX	HOSE	446,209,483,673	268,075,344,641	3,606	14,675	-12.7%	-15.9%
HND	UPCOM	2,539,427,541,976	258,098,144,789	1,425	12,949	27.6%	
DHG	HOSE	1,064,775,386,506	255,300,416,618	6,334	27,240	4.7%	24.9%
IDP	UPCOM	1,245,692,723,005	236,475,261,845	14,957	26,419	10.4%	33.1%
ORS	HOSE	810,935,409,970	221,399,821,478	2,076	11,967	217.8%	128.6%
FTS	HOSE	364,755,180,903	213,060,974,613	6,334	21,258	54.6%	46.3%
MBS	HNX	609,463,643,706	200,175,555,022	2,801	13,497	52.0%	100.2%
IDI	HOSE	1,871,833,519,563	198,599,450,330	1,390	14,656	36.5%	949.5%
BAB	HNX	530,896,000,000	196,616,000,000	1,021	12,279	17.1%	7.0%
SCS	HOSE	245,914,527,409	187,526,756,871	12,179	28,315	25.4%	36.6%
LTG	UPCOM	2,345,318,077,410	183,464,850,517	5,225	39,916	-2.1%	0.9%

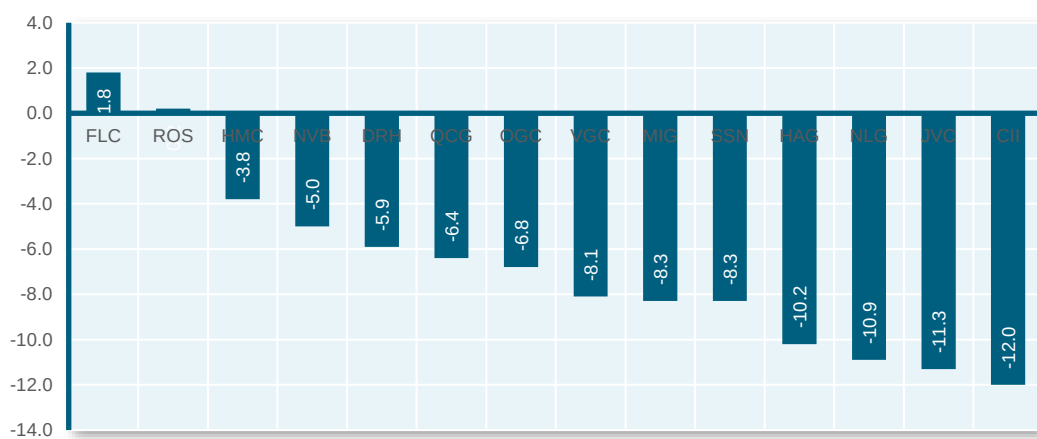


Tổng hợp kết quả kinh doanh theo ngành

Ngành	Số DN	Doanh thu Q1.2021	Doanh thu Q1.2022	% doanh thu	Lợi nhuận Q1.2021	Lợi nhuận Q1.2022	% tăng trưởng LN
Ngân hàng	9	15,255	17,488	14.6%	5,761	12,044	109.1%
Dịch vụ tài chính	35	8,841	11,882	34.4%	3,336	4,452	33.5%
Phân bón	8	5,110	10,998	115.2%	260	2,363	808.9%
Hóa chất	15	6,970	9,725	39.5%	596	1,779	198.3%
Điện	25	8,989	11,008	22.5%	547	1,358	148.3%
Công nghệ Thông tin	7	8,018	10,143	26.5%	905	1,237	36.8%
Hàng cá nhân & Gia dụng	12	10,651	13,846	30.0%	742	964	30.0%
Sản xuất và KD Thép	15	21,872	33,345	52.5%	1,042	888	-14.8%
Xây dựng	43	7,057	6,920	-1.9%	217	882	306.9%
Vật liệu xây dựng	21	4,297	5,942	38.3%	408	833	104.3%
Thủy sản	14	6,503	9,204	41.5%	245	889	263.0%
Bất động sản KCN	10	847	1,094	29.2%	377	593	57.1%
Bất động sản	19	2,985	2,334	-21.8%	1,098	592	-46.1%
Thực phẩm và đồ uống	30	8,802	9,825	11.6%	523	767	46.6%
Y tế	17	3,458	3,844	11.2%	404	484	19.7%
Vận tải - Logistics	27	4,750	5,968	25.6%	375	405	8.0%
Bảo hiểm	5	2,482	3,128	26.0%	221	263	18.6%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	38	6,481	7,790	20.2%	196	258	31.4%
Nước	26	2,142	2,205	2.9%	310	215	-30.7%
Du lịch và Giải trí	13	1,103	1,210	9.7%	107	210	96.1%
Dệt May	9	3,094	3,867	25.0%	143	186	29.8%
Dầu khí	8	4,539	5,840	28.7%	68	154	127.0%
Ô tô và phụ tùng	6	3,923	4,620	17.8%	144	148	2.9%
Cao su	11	862	907	5.2%	147	146	-0.5%
Bán lẻ	11	7,699	8,913	15.8%	232	122	-47.4%
Truyền thông	18	252	297	17.9%	123	98	-20.0%
Tài nguyên Cơ bản	10	3,302	4,293	30.0%	91	77	-16.2%
Bao bì	11	2,093	2,507	19.8%	87	75	-13.4%
Khoáng sản	8	1,329	2,126	60.0%	6	40	520.6%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	4	1,312	2,368	80.5%	19	20	8.0%
Xây dựng và Vật liệu	29	2,369	2,210	-6.7%	23	19	-16.7%
Tổng	514	167,385	215,847	29.0%	18,752	32,561	73.6%



Top cổ phiếu tăng mạnh 5 phiên gần nhất



Thống kê nhóm cổ phiếu ngân hàng:

Mã CK	Sàn	Giá đóng cửa	% so với đầu năm	KLGD	P/E	P/B	KL NN Mua	KL NN Bán	EPS	Book Value
ACB	HOSE	30.9	-10.2%	6,106,000	7.9	1.9	-	-	3,900	16,618
BID	HOSE	36.9	-1.3%	1,857,800	14.1	2.2	381,900	61,700	2,623	17,073
CTG	HOSE	27.7	-20.5%	5,977,600	8.3	1.4	629,500	56,800	3,338	19,488
EIB	HOSE	30.8	-9.3%	173,200	39.2	2.1	11,100	2,400	785	14,466
HDB	HOSE	24.5	-21.2%	4,387,900	7.0	1.6	1,136,400	130,400	3,497	15,455
LPB	HOSE	16.2	-20.2%	5,787,100	6.4	1.2	297,800	2,900	2,543	13,960
MBB	HOSE	29.4	0.9%	14,781,200	7.5	1.8	22,900	7,100	3,904	16,538
MSB	HOSE	22.4	-21.1%	1,728,500	6.8	1.6	-	300	3,292	14,427
OCB	HOSE	22.8	-18.8%	1,541,500	6.3	1.4	9,100	1,500	3,636	15,917
SHB	HOSE	15.8	-29.8%	12,450,900	6.0	1.2	1,073,900	46,900	2,635	13,323
SSB	HOSE	36.5	-14.0%	1,919,900	18.1	2.9	36,700	-	2,015	12,623
STB	HOSE	27.4	-14.6%	11,114,800	14.8	1.5	1,319,600	2,200,400	1,856	18,174
TCB	HOSE	41.5	-18.5%	11,120,700	8.1	1.6	838,520	838,520	5,144	26,505
TPB	HOSE	35.0	-18.3%	3,801,700	7.9	2.1	78,200	423,200	4,404	16,429
VCB	HOSE	80.5	1.9%	1,912,000	13.6	2.7	1,357,900	1,519,600	5,907	29,974
VIB	HOSE	41.1	-13.8%	1,082,600	8.7	2.6	2,700	-	4,727	15,640
VPB	HOSE	36.4	1.1%	22,646,100	9.0	1.9	130,000	130,000	4,037	19,408
BAB	HNX	19.8	-13.2%	27,800	19.4	1.6	-	-	1,018	12,018
NVB	HNX	35.8	8.5%	56,300	-	3.4	-	-	3	10,482
VBB	UPCOM	14.4	-24.6%	25,000	12.9	1.2	-	-	1,119	12,017
VAB	UPCOM	11.7	-20.9%	295,500	7.9	0.8	-	-	1,477	14,341
SGB	UPCOM	15.4	-17.2%	15,100	-	1.3	-	400	398	12,042
PGB	UPCOM	29.7	-11.6%	20,500	33.8	2.1	-	-	878	13,940
NAB	UPCOM	17.2	-13.1%	111,400	-	-	-	-	3,124	15,630
KLB	UPCOM	30.2	18.4%	4,400	12.8	2.3	-	400	2,356	12,945
BVB	UPCOM	16.1	-30.0%	1,088,300	23.0	1.3	-	-	700	12,637
ABB	UPCOM	12.9	-21.3%	2,041,100	4.7	0.6	5,000	-	2,731	20,530
				112,074,900	12.68	1.78	7,331,220	5,422,520	2,668	16,022



Lịch trả cổ tức:

STT	Mã CK	Sàn	Ngày GDKHQ ▼	Ngày ĐKCC	Ngày thực hiện	Nội dung sự kiện	Loại Sự kiện
1	VDT	UPCoM	11/5/2022	12/5/2022	25/05/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
2	VGL	UPCoM	9/5/2022	10/5/2022	27/05/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
3	PHS	UPCoM	6/5/2022	9/5/2022	6/6/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 480 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
4	PSC	HNX	5/5/2022	6/5/2022	27/05/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 800 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
5	UEM	UPCoM	4/5/2022	5/5/2022	19/05/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
6	SDK	UPCoM	29/04/2022	4/5/2022	31/05/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 3,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
7	NAC	UPCoM	28/04/2022	29/04/2022	16/05/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
8	PVD	HOSE	28/04/2022	29/04/2022		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 10:2	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
9	SFI	HOSE	28/04/2022	29/04/2022	10/5/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
10	PEQ	UPCoM	28/04/2022	29/04/2022	20/05/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
11	PTC	HOSE	26/04/2022	27/04/2022		Thưởng cổ phiếu, tỷ lệ 10:8	Thưởng cổ phiếu
12	THI	HOSE	26/04/2022	27/04/2022	17/05/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
13	PSL	UPCoM	25/04/2022	26/04/2022	30/09/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,600 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
14	FIT	HOSE	25/04/2022	26/04/2022		Thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, tỷ lệ 100:19.39101, giá 10,000 đồng/CP	Phát hành thêm
15	FIT	HOSE	25/04/2022	26/04/2022		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 10:1	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
16	PRC	HNX	25/04/2022	26/04/2022	18/05/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
17	HAH	HOSE	25/04/2022	26/04/2022		Trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:40	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
18	HAH	HOSE	25/04/2022	26/04/2022	16/05/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
19	TB8	UPCoM	22/04/2022	25/04/2022	10/5/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
20	BCF	HNX	22/04/2022	25/04/2022	18/05/2022	Trả cổ tức đợt 3/2021 bằng tiền, 400 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
21	STK	HOSE	22/04/2022	25/04/2022	23/05/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
22	EBS	HNX	22/04/2022	25/04/2022	31/05/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 850 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
23	QNS	UPCoM	21/04/2022	22/04/2022	6/5/2022	Trả cổ tức đợt 3/2021 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
24	TMT	HOSE	21/04/2022	22/04/2022	5/5/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
25	APL	UPCoM	21/04/2022	22/04/2022	9/5/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,200 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
26	TKG	UPCoM	21/04/2022	22/04/2022		Trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:24	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
27	KHG	HOSE	21/04/2022	22/04/2022		Trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 10:1	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
28	KHG	HOSE	21/04/2022	22/04/2022		Thưởng cổ phiếu, tỷ lệ 100:29	Thưởng cổ phiếu



BP Phân tích

Head: Nguyễn Hồng Khanh
khanhnh@vise.com.vn

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi VIS để phân phối tại Việt Nam và quốc tế. Các ý kiến và dự báo chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi chỉ sử dụng những thông tin và quan điểm được cho là đáng tin cậy nhất, tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm tuyệt đối tính chính xác và đầy đủ của những thông tin trên. Những quan điểm cá nhân trong báo cáo này đã được cân nhắc cẩn thận dựa trên những nguồn thông tin chúng tôi cho là tốt nhất và hợp lý nhất trong thời điểm viết báo cáo. Tuy nhiên những quan điểm trên có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm phải thông báo cho nhà đầu tư.

Công ty VIS cũng như các công ty con và toàn thể cán bộ công nhân viên hoàn toàn có thể tham gia đầu tư hoặc thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư đối với cổ phiếu được đề cập trong báo cáo này. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Nhà đầu tư cân nhắc kỹ lưỡng việc sử dụng thông tin cũng nhưng các dự báo tài chính trong tài liệu trên, và VIS không chịu trách nhiệm với bất kì khoản lỗ trực tiếp hoặc gián tiếp nào do sử dụng những thông tin đó.

Tài liệu này chỉ nhằm mục đích lưu hành trong phạm vi hẹp vì vậy không được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của VIS.

VISecurities
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (Hội Sở)

Tầng 3, 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: (84 24) 710 888 48, Fax: (84 24) 3944 5889

<https://www.vise.com.vn>

Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

Tầng 2, tòa nhà Savimex, Số 194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84 28) 7108 8848

Fax: (84 28) 3915 2931